

**BỘ NỘI VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**Dự thảo**

## **THÔNG TƯ**

**Quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động**

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;*

*Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (sau đây gọi tắt là dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động).

2 Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sau:

a) Các tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoạt động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

## **Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động quy định tại Thông tư này là cơ sở để các tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lập phương án giá theo quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày      tháng      năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;
- Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ Nội vụ (02 bản);
- Lưu: VT, Cục VL (5).

**BỘ TRƯỞNG**

**Phạm Thị Thanh Trà**



**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ**  
**KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT MÁY MÓC, THIẾT BỊ VẬT TƯ VÀ CÁC**  
**CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của*  
*Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

| TT | Tên gọi chi tiết | Chủng loại cụ thể                                           |                                                                                                                                                                |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                  | Đặc tính kỹ thuật                                           | Đặc điểm cơ bản                                                                                                                                                |
| 1  | Nồi hơi          | Công suất nhỏ hơn 01 tấn/giờ                                | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (nồi hơi). |
|    |                  | Công suất từ 01 tấn/giờ đến 02 tấn/giờ                      |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 02 tấn/giờ đến 06 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 06 tấn/giờ đến 10 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 10 tấn/giờ đến 15 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 15 tấn/giờ đến 25 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 25 tấn/giờ đến 50 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 50 tấn/giờ đến 75 tấn/giờ                 |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 75 tấn/giờ đến 125 tấn/giờ                |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 125 tấn/giờ đến 200 tấn/giờ               |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất từ trên 200 tấn/giờ đến 400 tấn/giờ               |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Công suất trên 400 tấn/giờ                                  |                                                                                                                                                                |
| 2  | Bình chịu áp lực | Dung tích đến 02 m <sup>3</sup>                             | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (bình)     |
|    |                  | Dung tích từ trên 02 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>   |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Dung tích từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>   |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Dung tích từ trên 25 m <sup>3</sup> đến 50 m <sup>3</sup>   |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Dung tích từ trên 50 m <sup>3</sup> đến 100 m <sup>3</sup>  |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Dung tích từ trên 100 m <sup>3</sup> đến 500 m <sup>3</sup> |                                                                                                                                                                |
|    |                  | Dung tích trên 500 m <sup>3</sup>                           |                                                                                                                                                                |
| 3  |                  | Năng suất lạnh đến 30.000 Kcal/h                            |                                                                                                                                                                |



|     |                                                                                         |                                                            |                                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Hệ thống lạnh                                                                           | Năng suất lạnh từ trên 30.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h    | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Hệ thống lạnh)                         |
|     |                                                                                         | Năng suất lạnh từ trên 100.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Năng suất lạnh trên 1.000.000 Kcal/h                       |                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Hệ thống đường ống áp lực                                                               | Đường kính ống đến 150 mm                                  | Dịch vụ kiểm định Hệ thống đường ống áp lực được xác định căn cứ vào: quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và tính trên một mét dài đường kính (m)     |
|     |                                                                                         | Đường kính ống trên 150 mm                                 |                                                                                                                                                                                             |
| 5   | Cần trục                                                                                |                                                            | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (cần trục hoặc các loại máy trục khác). |
| 5.1 | Cần trục                                                                                | Tải trọng dưới 3,0 tấn                                     |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn                           |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn                       |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 15 tấn đến 30 tấn                        |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 30 tấn đến 75 tấn                        |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 75 tấn đến 100 tấn                       |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng trên 100 tấn                                     |                                                                                                                                                                                             |
| 5.2 | Các loại máy trục khác                                                                  | Tải trọng dưới 3,0 tấn                                     |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn                           |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn                       |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 15 tấn đến 30 tấn                        |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 30 tấn đến 75 tấn                        |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng từ trên 75 tấn đến 100 tấn                       |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Tải trọng trên 100 tấn                                     |                                                                                                                                                                                             |
| 6   | Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người, Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên | Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ        | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Tời, trục tải, cáp treo).              |
|     |                                                                                         | Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.     |                                                                                                                                                                                             |
|     |                                                                                         | Cáp treo vận chuyển người                                  | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban                                                                                                               |



|    |                                                                                     |                                                                                        |                                                                                                                                                                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                     |                                                                                        | hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một mét (m) dài cáp treo vận chuyển người.                                                              |
|    |                                                                                     | Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên.                                            | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (tời).       |
| 7  | Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng | Tải trọng nâng dưới 3 tấn                                                              | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị.             |
|    |                                                                                     | Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên                                                        |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Nâng người có số lượng đến 10 người                                                    |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Nâng người có số lượng trên 10 người                                                   |                                                                                                                                                                  |
| 8  | Thang máy các loại                                                                  | Thang máy dưới 10 tầng dừng                                                            | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (thang máy). |
|    |                                                                                     | Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng                                             |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Thang máy trên 20 tầng dừng                                                            |                                                                                                                                                                  |
| 9  | Palăng điện, xích kéo tay                                                           | Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (palăng).    |
|    |                                                                                     | Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn              |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn                                  |                                                                                                                                                                  |
| 10 | Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người.   | Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn                                                      | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (xe).        |
|    |                                                                                     | Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn                                               |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn                                              |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Tải trọng trên 15 tấn                                                                  |                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)                                      |                                                                                                                                                                  |



|    |                                                                  |                                                                            |                                                                                                                                                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | Hệ thống điều chế; nạp khí; khí hóa lỏng, hòa tan                | Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống                                         | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một hệ thống                                         |
|    |                                                                  | Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên                                           |                                                                                                                                                                                             |
| 12 | Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan | Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích nhỏ hơn 30 lít (Kiểm định định kỳ)    | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một chai.                                            |
|    |                                                                  | Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích từ 30 lít trở lên (Kiểm định định kỳ) |                                                                                                                                                                                             |
|    |                                                                  | Chai chứa khí đốt hóa lỏng tiêu chuẩn (Kiểm định lần đầu)                  |                                                                                                                                                                                             |
|    |                                                                  | Chai khác (không kể dung tích)                                             |                                                                                                                                                                                             |
|    |                                                                  | Chai chứa khí độc (không kể dung tích)                                     |                                                                                                                                                                                             |
| 13 | Tàu lượn, đu quay, máng trượt và các công trình vui chơi khác    | Tàu lượn, đu quay số lượng dưới 20 người                                   | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Tàu lượn, đu quay).                    |
|    |                                                                  | Tàu lượn, đu quay có số lượng từ 21 người trở lên                          |                                                                                                                                                                                             |
|    |                                                                  | Máng trượt và công trình vui chơi khác                                     | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Máng trượt, công trình vui chơi khác). |
|    |                                                                  | Sân biểu diễn, khán đài                                                    | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho mỗi mét vuông ( $m^2$ ) sân                          |
| 14 | Thang cuốn, băng tải chở người                                   | Thang cuốn không kể năng suất                                              | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính                                                          |
|    |                                                                  | Băng tải chở người không kể năng suất                                      |                                                                                                                                                                                             |

|    |                   |                                                         |                                                                                                                                                                          |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                   |                                                         | cho một thiết bị (thang cuốn hoặc băng tải)                                                                                                                              |
| 15 | Nồi đun nước nóng | Công suất nhỏ hơn 500.000 Kcal/h                        | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Nồi đun nước nóng). |
|    |                   | Công suất từ 500.000 đến 750.000 Kcal/h                 |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất từ trên 750.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h   |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất từ trên 1.000.000 Kcal/h đến 1.500.000 Kcal/h |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất từ trên 1.500.000 Kcal/h đến 2.000.000 Kcal/h |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất trên 2.000.000 Kcal/h                         |                                                                                                                                                                          |
| 16 | Nồi gia nhiệt dầu | Công suất nhỏ hơn 1.000.000 Kcal/h                      | Dịch vụ kiểm định được xác định căn cứ vào: Quy trình kiểm định do các Bộ ban hành theo thẩm quyền; đặc tính kỹ thuật và được tính cho một thiết bị (Nồi gia nhiệt dầu). |
|    |                   | Công suất từ 1.000.000 đến 2.000.000 Kcal/h             |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất từ trên 2.000.000 Kcal/h đến 4.000.000 Kcal/h |                                                                                                                                                                          |
|    |                   | Công suất trên 4.000.000 Kcal/h                         |                                                                                                                                                                          |